TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2020/DS-ST.
Ngày: 24/9/2020.
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Lê Hoàng Vũ.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Ánh Gương;
2. Ông Nguyễn Thanh Hùng.

Thư ký phiên toà: Ông Lê Trần Minh Châu- Cán bộ Toà án nhân dân huyện Tam Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà: Bà Hồ Thị Thuần- Kiểm sát viên.

Hôm nay ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 221/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2020/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm 1982
Địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
Ủy quyền cho ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Khóm C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.
- *Bị đơn:*
1/ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1961;
2/ Bà Lê Thị L, sinh năm 1962.
Địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T có mặt tại phiên tòa, ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, bà L vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Tại đơn khởi kiện ngày 10/5/2020; biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020; biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 03/8/2020 và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Phước T trình bày: Vào ngày 16/4/2019, ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L có vay của bà N số tiền là 500.000.000đ, với lãi suất là 3%/tháng, để làm vốn kinh doanh, hai bên có làm giấy tay với nhau, với thỏa thuận là đóng lãi hàng tháng và thời hạn vay khoảng 2 tháng sẽ trả lại tiền gốc, nhưng từ khi vay cho đến nay, vợ chồng ông Đ không trả vốn hay đóng lãi gì cho bà. Đến ngày 24/01/2020, giữa bà N với ông Đ có đối chiếu lại số tiền vay trên thì ông Đ thừa nhận còn nợ lại bà N số tiền vay gốc là 500.000.000đ và tiền lãi là 140.000.000đ nên ông Đ có làm lại biên nhận là có nợ bà N số tiền vay là 640.000.000đ. Từ khi ông Đ làm biên nhận nợ cho đến nay không trả gốc hay lãi gì cho bà N.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ phải trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 640.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định kể từ khi vay tiền cho đến nay.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 03/8/2020 ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Vào ngày 16/4/2019, ông có thỏa thuận vay của bà N số tiền 500.000.000đ, với lãi suất là 4%/tháng, để làm vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp. Khi vay tiền, bà N có yêu cầu vợ ông (bà L) cùng đến ký tên vào biên nhận tiền ngày 16/4/2019 nên ông có kêu vợ ông (bà L) đến ký tên vào biên nhận trên, nhưng số tiền trên là do ông trực tiếp nhận và sử dụng. Do không có tiền đóng lãi cho bà N nên ngày 24/01/2020, bà N có yêu cầu ông đến để đối chiếu lại số tiền vay thì bà N tính tiền lãi từ khi vay (16/4/2019) đến ngày đối chiếu nợ (24/01/2020) là 200.000.000đ, ông đã trả lãi cho bà N được 60.000.000đ, còn nợ lại tiền lãi là 140.000.000đ nên bà N yêu cầu ông ghi lại biên nhận nợ là 640.000.000đ (biên nhận ngày 24/01/2020). Từ khi ông viết lại biên nhận tiền ngày 24/01/2020 cho đến nay, ông chưa trả số tiền trên cho bà N.

Nay bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 640.000.000đ và yêu cầu tính lãi số tiền trên, ông chỉ đồng ý trả lại cho bà N số tiền 640.000.000đ, còn phần tiền lãi thì ông không đồng ý, vì khi ông viết lại biên nhận tiền ngày 24/01/2020, bà N có hứa là không tính tiền lãi nữa.

Qua xác nhận của chính quyền địa phương, bà L hiện nay vẫn còn đang sinh sống và cư trú tại địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt Thông báo thụ lý, Thông báo công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bà L đúng theo quy định, tuy nhiên bà L từ chối nhận các văn bản của Tòa án, không đến tham gia phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa và cũng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với vụ án trên.

Tại phiên tòa, ông T đại diện cho bà N thay đổi 1 phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông Đ phải trả lại cho bà N số tiền vay gốc còn thiếu là 500.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1,67%/tháng, kể từ ngày vay tiền (16/4/2019) cho đến nay và yêu cầu tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử theo quy định.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm của Viện kiểm sát về vụ án trên như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến, kiến nghị gì thêm về phần tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng N đối với ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L.

Buộc ông Đ và bà L có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền vay gốc là 500.000.000đ và tiền lãi theo quy định kể từ ngày 16/4/2019 cho đến nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Lê Thị Hồng N nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L. Xét thấy, người khởi kiện có quyền khởi kiện và đã thực hiện đúng về thủ tục khởi kiện theo quy định tại các Điều 186, 188, 189 và 190 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ tại Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Lê Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L phải trả lại số tiền vay gốc còn thiếu và tiền lãi theo quy định, được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Trong phần tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa, ông T (đại diện theo ủy quyền của bà N), đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông Đ và bà L. Yêu cầu ông Đ và bà L phải trả lại cho bà N số tiền vay gốc là 500.000.000đ và tính lãi 1,67%/tháng kể từ ngày vay (16/4/2019) cho đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020 ông Nguyễn Văn Đ không đồng ý theo yêu cầu của bà N. Ông chỉ đồng ý trả lại cho bà N số tiền vay còn thiếu là 640.000.000đ, không đồng ý chịu lãi.

Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1] Xét thấy yêu cầu của bà N, yêu cầu ông Đ và bà L phải trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 500.000.000đ là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, việc vay tiền giữa bà N với vợ chồng ông Đ là có thật và thực tế đã xảy ra, các bên có làm biên nhận tiền với nhau (biên nhận tiền ngày 16/4/2019). Biên nhận này đã được bà N

thừa nhận tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020, cụ thể: *"Khi vay tiền là do ông Đ trực tiếp vay và làm biên nhận với tôi, lúc đó tôi có yêu cầu vợ ông Đ (Bà L) cùng ký tên vào biên nhận trên tôi mới cho vay. Lúc đó, ông Đ có kêu bà L đến cùng đến ký tên vào biên nhận tiền trên, còn tiền là tôi đưa trực tiếp cho ông Đ nhận, có mặt bà L"*.Lời trình bày này phù hợp với lời khai của ông Đ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020, ông Đ cũng trình bày: *"Ngày 16/4/2019 tôi có vay của bà N 500.000.000đ với lãi suất là 4%/tháng. Khi tôi vay tiền thì bà N có yêu cầu vợ tôi đến cùng ký tên vào biên nhận trên nên tôi có kêu vợ tôi đến ký vào biên nhận trên, còn tiền thì tôi trực tiếp nhận, tôi vay số tiền trên để làm vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp"*.Như vậy, có căn cứ xác định ông Đ và bà L cùng vay của bà N số tiền gốc là 500.000.000đ. Do từ khi vay tiền cho đến nay, vợ chồng ông Đ chưa trả lãi và gốc cho bà N, nghĩ nên buộc vợ chồng ông Đ có trách nhiệm trả lại số tiền vay gốc cho bà N là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Đối với phần lãi suất: Căn cứ vào biên nhận tiền ngày 16/4/2019, không thể hiện các bên cho vay số tiền trên với mức lãi suất là bao nhiêu %/tháng. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020, ông Đ cho rằng ông vay số tiền trên với mức lãi suất là 4%/tháng, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020 bà N xác định bà cho vay số tiền trên với mức lãi suất là 3%/tháng và tại phiên tòa ông T (đại diện theo ủy quyền của bà N) cũng trình bày: Bà N cho vợ chồng ông Đ vay số tiền trên với mức lãi suất là 3%/tháng. Theo ông Đ trình bày, thì sau khi vay ông có trả lãi cho bà N được 1 phần, số tiền lãi còn thiếu lại (140.000.000đ) bà N cộng vào số tiền gốc nên ông viết lại biên nhận tiền ngày 24/01/2020, thể hiện số tiền vay gốc là 640.000.000đ. Tuy nhiên, ông không có chứng cứ gì để chứng minh là đã có đóng tiền lãi cho bà N, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020, bà N cho rằng từ khi vay cho đến ngày 24/01/2020, vợ chồng ông Đ không đóng lãi cho bà nên cả 2 mới đối chiếu lại thì ông Đ thừa nhận còn nợ bà số tiền lãi là 140.000.000đ nên viết lại biên nhận trên. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền vợ chồng ông Đ vay của bà N ngày 16/4/2019 cho đến nay, chưa đóng lãi cho bà N. Tuy nhiên, theo lời trình bày của các bên thì số tiền các bên cho vay với mức lãi suất là 3%/tháng (36%/năm) là quá cao so với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, ông T (đại diện theo ủy quyền của bà N) chỉ yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất quy định là 1,67%/tháng. Do đó, nghĩ nên điều chỉnh lại mức lãi suất theo quy định, cụ thể như sau:

500.000.000đ X 1,67%/ tháng X 19 tháng 8 ngày (từ ngày 16/4/2019 đến ngày 24/9/2020) = 160.876.000đ.

Như vậy, ông Đ và bà L phải trả cho bà N số tiền vay gốc là 500.000.000đ và tiền lãi là 160.876.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 660.876.000đ.

Do yêu cầu của bà N là có căn cứ chấp nhận nên ông Đ và bà L phải chịu án phí theo quy định.

Tại phiên tòa, bà L vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L là phù hợp và đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, phù hợp với các quy định của pháp luật, nghĩ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng N đối với ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L.

2/ Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Lê Thị Hồng N số tiền vay gốc còn thiếu là 500.000.000đ và tiền lãi từ ngày 16/4/2019 đến ngày 24/9/2020 với số tiền lãi 160.876.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 660.876.000đ (Sáu trăm sáu mươi triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L tiếp tục chịu lãi của số tiền trên, kể từ ngày 25/9/2020, theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cho đến khi thi hành án xong số tiền nêu trên.

3/ Về án phí:

Bà Lê Thị Hồng N được nhận lại T bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.800.000đ (Mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002635 ngày 29/5/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Lê Thị L phải liên đới chịu 30.435.000đ (Ba mươi triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Hoàng Vũ